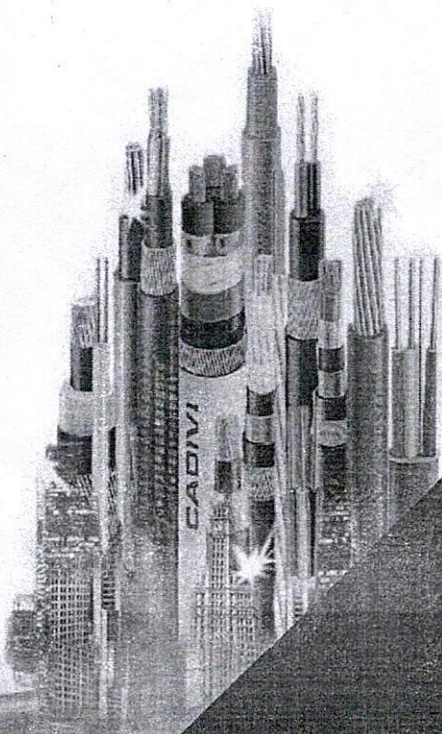


CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(Chưa soát xét)** **QUÝ II - NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.598.958.728.570	3.307.118.268.005
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.719.782.264	67.494.179.359
111	1. Tiền		88.719.782.264	67.494.179.359
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		702.107.947.144	778.731.926.615
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	670.164.383.636 ✓	757.495.012.586 ✓
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	29.091.615.873	18.187.064.989
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.851.947.635	3.049.849.040
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.797.654.402.915	2.430.817.423.121
141	1. Hàng tồn kho		1.817.634.439.628	2.447.358.062.809
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.980.036.713)	(16.540.639.688)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.476.596.247	30.074.738.910
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.476.596.247	6.562.036.933
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	19.338.634.213 ✓
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	4.174.067.764 ✓
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.401.040.507.312	1.402.830.091.439
220	II. Tài sản cố định		776.720.971.553	846.709.655.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	756.332.832.498	822.433.070.118
222	- Nguyên giá		1.831.186.503.509	1.828.926.743.607
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.074.853.671.011)	(1.006.493.673.489)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.388.139.055	24.276.585.002 ✓
228	- Nguyên giá		53.184.900.122	53.184.900.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.796.761.067)	(28.908.315.120)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	120.769.897.820	124.098.241.673
231	- Nguyên giá		138.654.601.980	138.654.601.980
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.884.704.160)	(14.556.360.307)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		217.167.644.920	146.410.486.653
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	217.167.644.920	146.410.486.653
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	4.255.681.301	4.255.681.301
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301 ✓	4.255.681.301
254	1. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		282.126.311.718	281.356.026.692
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	268.933.444.112	276.461.673.503
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.192.867.606	4.894.353.189
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.999.999.235.882 -	4.709.948.359.444

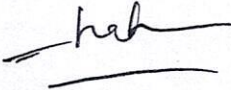
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.096.987.358.410	2.878.316.817.228
310	I. Nợ ngắn hạn		1.807.204.887.340	2.582.575.236.230
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	199.542.651.284	408.128.318.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	184.516.026.451	187.904.153.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	135.398.775.766	46.993.815.279
314	4. Phải trả người lao động		30.656.492.999	38.144.412.876
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	34.041.237.376	16.919.871.249
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	111.870.782.297	169.140.482.969
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.017.497.170.034	1.624.980.098.251
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	75.881.638.444	72.197.827.862
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	17.800.112.689	18.166.256.178
330	II. Nợ dài hạn		289.782.471.070	295.741.580.998
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.154.234.250	3.660.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	220.498.718.043	221.108.638.413
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	65.129.518.777	70.972.942.585
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.903.011.877.472	1.831.631.542.216
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.903.011.877.472	1.831.631.542.216
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		894.210.727.673	822.830.392.417
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		704.009.077.705	553.563.781.230
421b	LNST chưa phân phối năm nay		190.201.649.968	269.266.611.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.999.999.235.882	4.709.948.359.444


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc


TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2023

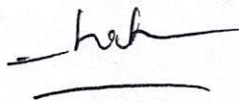


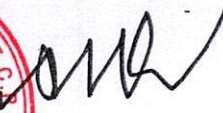
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	6 Tháng 2023	6 Tháng 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.533.932.501.273	3.221.359.851.602	4.561.807.278.111	5.995.601.204.611
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	30.282.743.034	39.119.307.443	52.472.189.983	70.792.552.525
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.503.649.758.239	3.182.240.544.159	4.509.335.088.128	5.924.808.652.086
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.210.799.474.760	2.833.043.115.339	3.999.404.038.809	5.317.696.024.043
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		292.850.283.479	349.197.428.820	509.931.049.319	607.112.628.043
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.602.814.058	2.326.730.466	2.831.005.309	6.280.307.641
22	7. Chi phí tài chính	29	65.409.616.383	75.542.112.916	129.839.569.403	136.186.781.013
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.309.835.744	25.710.278.991	69.019.967.092	51.154.365.704
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	54.626.873.103	76.482.616.378	104.569.639.123	132.717.276.833
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	32.293.775.636	33.451.795.840	54.584.138.762	64.213.625.667
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		143.122.832.415	166.047.634.152	223.768.707.340	280.275.252.171
31	12. Thu nhập khác	32	7.635.628.576	2.700.264.039	15.501.296.627	7.423.461.573
32	13. Chi phí khác	33	13.729.082	17.574.366	13.729.082	17.578.731
40	14. Lợi nhuận khác		7.621.899.494	2.682.689.673	15.487.567.545	7.405.882.842
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		150.744.731.909	168.730.323.825	239.256.274.885	287.681.135.013
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	34.152.733.040	32.603.214.444	57.353.139.334	58.722.916.992
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.395.243.670)	1.279.449.638	(8.298.514.417)	(705.979.133)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		119.987.242.539	134.847.659.743	190.201.649.968	229.664.197.154
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		119.987.242.539	134.847.659.743	190.201.649.968	229.664.197.154
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6T/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

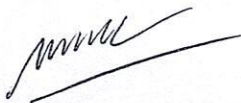
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng 2023	6 Tháng 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		239.256.274.885	287.681.135.013
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		77.117.009.019	78.535.202.109
03	- Các khoản dự phòng		1.279.783.799	15.489.581.433
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(166.084.482)	4.631.072.841
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(477.473.029)	(531.309.603)
06	- Chi phí lãi vay		69.019.967.092	51.154.365.704
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		386.029.477.284	436.960.047.497
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		101.590.399.578	(1.645.480.831)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		591.864.443.370	425.898.485.420
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(141.583.884.612)	(528.354.102.886)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.613.670.077	11.790.350.808
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(68.125.654.596)	(52.011.459.495)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.583.023.030)	(46.759.543.686)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.208.598.201)	(6.222.658.109)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		845.596.829.870	239.655.638.718
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(101.744.505.067)	(36.295.179.711)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		119.400.000	158.700.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		85.585.529	433.258.803
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(101.539.519.538)	(35.703.220.908)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

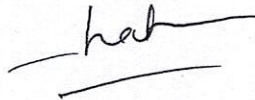
6T/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng 2023	6 Tháng 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.579.593.752.307	2.984.501.289.833
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.187.686.600.894)	(2.954.711.538.027)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(115.019.630.000)	(229.976.357.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(723.112.478.587)</i>	<i>(200.186.605.194)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.944.831.745	3.765.812.616
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.494.179.359	65.600.008.248
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		280.771.160	(126.592.788)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	88.719.782.264	69.239.228.076



Lê Duy Phương
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như

- | | |
|---|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -30 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.19 . Nghiệp vụ Hedging

Vận dụng Chuẩn mực kế toán chung (VAS01), chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính (IFRS9).

Nguyên tắc thận trọng ghi nhận khi thực tế phát sinh, không quan tâm đến đầu ra của sản phẩm đã bán hay chưa.

Hạch toán doanh thu/chi phí phát sinh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích: doanh thu/chi phí được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu/chi tiền.

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	204.763.750	311.007.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.515.018.514	67.183.171.677
	88.719.782.264	67.494.179.359

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	669.481.075.649	757.408.440.072
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	9.941.003.531	105.226.814.025
- CTY QUÝ DẪN	45.760.998.607	80.488.578.137
- CT NAM HÀ NỘI	12.065.180.410	91.825.279.778
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	12.371.274.614	55.164.761.804
- BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG	59.004.979.000	-
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	245.338.402.710	174.604.298.661
- BQL DA TRUYỀN TẢI ĐIỆN	13.735.235.250	69.310.386.250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	271.264.001.527	180.788.321.417
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	683.307.987	86.572.514
	670.164.383.636	757.495.012.586

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	29.073.273.864	18.187.064.989
- CTY NHỰA THÀNH CÔNG	10.000.000.000	-
- CTY CP XD KINEX VN	10.301.309.097	12.574.205.840
- CTY ĐT VÀ THƯƠNG MẠI - HK	910.023.281	646.813.631
- CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN	1.144.540.675	2.175.654.273
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	4.631.613.540	-
- Các khoản trả trước khác	2.085.787.271	2.790.391.245
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	18.342.009	-
	29.091.615.873	18.187.064.989

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		1/1/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	581.000.000	-	585.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.010.708.438	-	970.708.438	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	393.987.500	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động hedging	-	-	1.139.873.280	-
Phải thu khác	866.251.697	-	244.867.322	-
	2.851.947.635	-	3.049.849.040	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	87.872.671.149	-	46.617.631.724	-
Nguyên liệu, vật liệu	395.670.423.419	(2.788.917.640)	971.999.624.235	(4.026.609.080)
Công cụ, dụng cụ	915.553.984	-	992.999.704	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.189.040.394	-	208.545.912.816	-
Thành phẩm	1.127.686.034.981	(17.191.119.073)	1.194.499.635.503	(12.514.030.608)
Hàng hoá	8.482.926.674	-	9.687.146.225	-
Hàng gửi đi bán	8.817.789.027	-	15.015.112.602	-
	1.817.634.439.628	(19.980.036.713)	2.447.358.062.809	(16.540.639.688)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	6T/2023 VND	6T/2022 VND
Số đầu kỳ	(16.540.639.688)	(9.558.940.652)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(19.980.036.713)	(16.086.043.040)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	16.540.639.688	9.558.940.652
Số cuối kỳ	(19.980.036.713)	(16.086.043.040)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023 VND	1/1/2023 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	1.793.288.743	2.352.683.041
- Dự án Đầu tư CCV Line	59.428.225.057	456.369.487
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	27.252.866.803	13.436.590.382
- SCL Lò Đồng 10.000T	-	1.529.738.154
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.249.781.953	1.191.623.225
	217.167.644.920	146.410.486.653

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	6.449.000.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		-	1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	1.020.000.000	1.690.086.000	-	1.020.000.000	2.957.650.500	-
	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-

Ngày 30/06/2023, giá cổ phiếu VCB là 100.000 đ, HEM là 14.800đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao..

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	516.227.786.491	1.184.323.280.715	118.943.221.332	9.432.455.069	1.828.926.743.607
- Mua trong kỳ	-	206.000.000	-	-	206.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.263.981.599	1.330.000.000	-	3.593.981.599
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.540.221.697)	-	-	(1.540.221.697)
Số dư cuối kỳ	516.227.786.491	1.185.253.040.617	120.273.221.332	9.432.455.069	1.831.186.503.509
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>59.279.241.184</i>	<i>243.404.798.149</i>	<i>35.638.674.580</i>	<i>4.116.920.883</i>	<i>342.439.634.796</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	183.387.736.570	735.092.509.184	81.632.436.267	6.380.991.468	1.006.493.673.489
- Khấu hao trong kỳ	13.345.698.398	50.289.852.082	5.900.628.605	364.040.134	69.900.219.219
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.540.221.697)	-	-	(1.540.221.697)
Số dư cuối kỳ	196.733.434.968	783.842.139.569	87.533.064.872	6.745.031.602	1.074.853.671.011
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	332.840.049.921	449.230.771.531	37.310.785.065	3.051.463.601	822.433.070.118
Tại ngày cuối kỳ	319.494.351.523	401.410.901.048	32.740.156.460	2.687.423.467	756.332.832.498

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Số dư cuối kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
- Khấu hao trong kỳ	128.182.641	3.760.263.306	3.888.445.947
Số dư cuối kỳ	3.819.062.954	28.977.698.113	32.796.761.067
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002
Tại ngày cuối kỳ	8.982.699.526	11.405.439.529	20.388.139.055

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Số dư cuối kỳ	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.483.719.368	11.072.640.939	14.556.360.307
- Khấu hao trong kỳ	2.943.795.931	384.547.922	3.328.343.853
Số dư cuối kỳ	6.427.515.299	11.457.188.861	17.884.704.160
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	96.765.595.172	27.332.646.501	124.098.241.673
Tại ngày cuối kỳ	93.821.799.241	26.948.098.579	120.769.897.820

(*) Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thiết bị của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	270.688.192	1.173.443.905
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	3.233.599.862	2.310.492.750
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	2.080.496.443	-
Chi phí pano quảng cáo	2.396.939.280	1.297.197.786
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	212.223.849	831.780.569

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 2/2023

Chi phí bảo hiểm	1.035.715.497	48.635.838
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.246.933.124	900.486.085
	10.476.596.247	6.562.036.933
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.856.652.751	4.349.983.045
Sửa chữa lớn TSCĐ	14.221.295.108	10.386.766.356
Thuê CSHT, cửa hàng	123.200.571.919	125.426.246.050
Tiền thuê đất trả trước	117.430.027.191	119.263.262.291
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	8.349.093.934	10.058.248.437
Chi phí pano quảng cáo	370.025.317	1.811.608.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.505.777.892	5.165.559.007
	268.933.444.112	276.461.673.503

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		1/1/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	173.555.389.445	173.555.389.445	155.937.167.508	155.937.167.508
<i>CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RỎ BỐT</i>	-	-	22.374.939.855	22.374.939.855
<i>CTY XD NEWTECONS</i>	-	-	14.011.857.822	14.011.857.822
<i>CTY CP XD KINEXVN</i>	2.940.792.167	2.940.792.167	7.228.758.806	7.228.758.806
<i>CTY NHỰA THÀNH CÔNG</i>	14.545.408.823	14.545.408.823	5.167.566.250	5.167.566.250
<i>CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA</i>	10.727.200.000	10.727.200.000	5.517.600.000	5.517.600.000
<i>ROYALLINE TRADING PTE. LTD.</i>	-	-	8.769.669.989	8.769.669.989
<i>GERALD METALS SARL</i>	21.868.412.697	21.868.412.697	-	-
<i>METROD (OFHC) SDN BHD</i>	60.685.167.737	60.685.167.737	-	-
<i>TROESTER GMBH & CO. KG</i>	5.696.800.923	5.696.800.923	37.859.179.811	37.859.179.811
<i>- Phải trả các đối tượng khác</i>	57.091.607.098	57.091.607.098	55.007.594.975	55.007.594.975
<i>(Thuyết minh số 37)</i>	25.987.261.839	25.987.261.839	252.191.151.000	252.191.151.000
	199.542.651.284	199.542.651.284	408.128.318.508	408.128.318.508

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	184.515.669.579	186.658.139.378
<i>CTY MAI TIẾN PHÁT</i>	37.261.637.406	29.267.000.000
<i>CTY QUÝ DẪN</i>	33.783.603.802	32.852.520.448
<i>CT PHÚ THỊNH</i>	8.710.094.646	11.876.912.818
<i>CT NAM HÀ NỘI</i>	6.399.826.235	17.918.737.277
<i>CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG</i>	20.363.500.000	33.180.500.000
<i>CTY TNHH XNK DIỄN HÀ</i>	9.389.225.297	4.609.573.514
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	68.607.782.193	56.952.895.321
Các bên liên quan trả trước <i>(Thuyết minh số 37)</i>	356.872	1.246.013.680
	184.516.026.451	187.904.153.058

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	23.453.387.020	97.562.958.547	(37.897.426.558)	83.118.919.009
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	220.944.978	(220.944.978)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.237.043.931	57.353.139.334	(27.757.090.794)	51.833.092.471
Thuế Thu nhập cá nhân	1.303.384.328	3.700.557.164	(4.557.177.206)	446.764.286
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.077.189.730	(2.077.189.730)	-
Các loại thuế khác	-	824.795.173	(824.795.173)	-
	46.993.815.279	161.739.584.926	(73.334.624.439)	135.398.775.766

Theo nghị định 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về việc Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023, công ty thuộc đối tượng được gia hạn thuế TNDN, GTGT từ kỳ tính thuế tháng 3/2023.

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.338.634.213	-	(19.338.634.213)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.174.067.764	-	(4.174.067.764)	-

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	5.783.976.976	4.167.799.514

- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.194.121.103	409.968.655
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.072.197.786	3.585.860.658
- Chi phí giao dịch phái sinh	1.006.632.825	-
- Chi phí quản lý	1.082.428.556	367.352.364
- Chi phí bán hàng	15.280.385.190	168.991.781
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	3.815.135.583	7.252.180.908
- Chi phí phải trả khác	1.806.359.357	967.717.369
	34.041.237.376	16.919.871.249

PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.210.420	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103.141.994.952	78.900.219.351
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.996.012.950	5.036.782.950
- Phải trả khác (LC nội địa)	-	80.979.911.553
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.728.563.975	4.223.569.115
	111.870.782.297	169.140.482.969
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.154.234.250	3.660.000.000
	4.154.234.250	3.660.000.000

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	67.844.594.444	64.160.783.862
- Dự phòng phải trả khác	8.037.044.000	8.037.044.000
	75.881.638.444	72.197.827.862
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	65.129.518.777	70.972.942.585
	65.129.518.777	70.972.942.585

QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	6T/2023	6T/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	18.166.256.178	22.858.775.070
Trích lập trong kỳ	3.842.454.712	6.715.692.806
Sử dụng trong kỳ	(4.208.598.201)	(6.684.853.229)
Số dư cuối kỳ	17.800.112.689	22.889.614.647

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

. 22. VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.503.976.508.390	1.503.976.508.390	1.761.209.048.140	2.352.322.612.207	912.862.944.323	912.862.944.323
- Vay ngân hàng	1.503.976.508.390	1.503.976.508.390	1.761.209.048.140	2.352.322.612.207	912.862.944.323	912.862.944.323
Vay dài hạn đến hạn trả	121.003.589.861	121.003.589.861	35.504.206.611	51.873.570.761	104.634.225.711	104.634.225.711
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	121.003.589.861	121.003.589.861	35.504.206.611	51.873.570.761	104.634.225.711	104.634.225.711
	1.624.980.098.251	1.624.980.098.251	1.796.713.254.751	2.404.196.182.968	1.017.497.170.034	1.017.497.170.034
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	221.108.638.413	221.108.638.413	43.523.074.363	44.132.994.733	220.498.718.043	220.498.718.043
	221.108.638.413	221.108.638.413	43.523.074.363	44.132.994.733	220.498.718.043	220.498.718.043

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	265.326.429.425	265.326.429.425	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 11 năm 2023	5,5%-7,5%	Tín chấp
Ngân hàng HSBC VN	264.500.000.000	264.500.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả một lần khi đáo hạn khoản vay . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2023	7,50%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	271.300.000.000	271.300.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 10 năm 2023	7,5-7,7%	"
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	111.736.514.898	111.736.514.898	Kỳ hạn vay từ 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 06/07/2023 đến ngày 07/07/2023.	7,50%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	10,83%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered 3 DA CADIVI	34.531.588.168	34.531.588.168	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	9,43%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB hình thành từ VV 5DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered- DA Cadivi Tower	22.859.884.920	22.859.884.920	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	10,70%	
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	29.278.680.105	29.278.680.105	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	8,24%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
TỔNG CỘNG	1.017.497.170.034	1.017.497.170.034			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	26.946.108.776	26.946.108.776	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	10,83%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	43.505.528.023	43.505.528.023	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	9,43%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & trong lai tại NH
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	74.294.625.963	74.294.625.963	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	10,70%	
Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	32.229.380.918	32.229.380.918	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	8,24%	
Ngân hàng HONGLEONG	43.523.074.363	43.523.074.363	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	9,74%	
TỔNG CỘNG	220.498.718.043	220.498.718.043			MMTB-CCV Line: Troester MV-CCV

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2023</u>	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	104.634.225.711	104.634.225.711
Trong năm thứ hai	96.969.476.541	96.969.476.541
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	114.824.626.630	114.824.626.630
Sau năm năm	8.704.614.872	8.704.614.872
	325.132.943.754	325.132.943.754
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	104.634.225.711	104.634.225.711
Số phải trả sau 12 tháng	220.498.718.043	220.498.718.043

Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ, CADIVI được hỗ trợ lãi suất 2%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, cty được hỗ trợ từ HSBC 2.666.154.567đ, VCB 5.111.927.950đ, Viettin 2.702.498.589đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6T/2022						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	229.664.197.154	229.664.197.154
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
Số dư cuối 30/06/2022	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	783.227.978.384	1.792.029.128.183
6T/2023						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	822.830.392.417	1.831.631.542.216
nay	-	-	-	-	190.201.649.968	190.201.649.968
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(114.978.860.000)	(114.978.860.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.842.454.712)	(3.842.454.712)
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	894.210.727.673	1.903.011.877.472

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần điện lực Gelex)	554.530.910.000	554.530.910.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	21.469.090.000	21.469.090.000	22.113.650.000	22.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>30/06/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.123.417.115	4.429.577.572
Doanh thu bán thành phẩm	2.384.921.916.976	3.110.755.999.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	368.252.350	59.758.411
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.789.893.690	215.942.868
Doanh thu bán nguyên vật liệu	138.729.021.142	105.898.573.056
	<u>2.533.932.501.273</u>	<u>3.221.359.851.602</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29.550.648.204	39.041.848.250
Hàng bán bị trả lại	732.094.830	77.459.193
	<u>30.282.743.034</u>	<u>39.119.307.443</u>

26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.123.417.115	4.429.577.572
Doanh thu bán thành phẩm	2.354.639.173.942	3.071.636.692.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	368.252.350	59.758.411
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.789.893.690	215.942.868
Doanh thu bán nguyên vật liệu	138.729.021.142	105.898.573.056
	<u>2.503.649.758.239</u>	<u>3.182.240.544.159</u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	2.432.396.307.949	3.180.927.731.443
- Doanh thu đối với bên liên quan	71.253.450.290	1.312.812.716

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.434.851.482	3.767.048.263
Giá vốn bán thành phẩm	2.070.787.429.101	2.717.289.568.436
Giá vốn nguyên vật liệu	137.459.487.267	104.945.685.945
Giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng	1.673.366.248	853.193.074
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.555.659.338)	6.187.619.621
	<u>2.210.799.474.760</u>	<u>2.833.043.115.339</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.663.405	216.525.620
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	797.033.215	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	285.487.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.482.629.938	2.110.204.846
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	2.602.814.058	2.326.730.466

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.309.835.744	25.710.278.991
Lãi ký quỹ	1.651.211.275	1.051.918.308
Chiết khấu thanh toán	31.049.075.501	38.571.220.525
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm và phí LC Upas	-	2.686.026.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	482.919.273	6.090.413.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(396.812.535)	1.432.254.722
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	2.313.387.125	-
	65.409.616.383	75.542.112.916

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.923.753.782	10.839.216.134
Chi phí nhân công	12.762.725.962	14.648.768.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.110.615.120	1.144.577.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.659.528.665	23.749.815.445
Chi phí khác bằng tiền	23.416.497.386	24.791.618.416
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(10.246.247.812)	1.308.620.514
	54.626.873.103	76.482.616.378

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.809.483	961.994.898
Chi phí nhân công	16.204.081.840	8.861.169.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.818.319.279	1.085.468.475
Thuế, phí, lệ phí	32.428.047	36.478.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.475.910.360	8.688.122.141
Chi phí khác bằng tiền	6.168.226.627	13.818.562.701
	32.293.775.636	33.451.795.840

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	106.400.000	133.700.000
Thu nợ khó đòi đã xử lý	200.000.000	342.131.099
Lãi vay được hỗ trợ (*)	5.408.703.471	149.202.947
Thu lãi nợ quá hạn	1.873.667.004	1.538.660.186
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	2.234.098	481
Thu nhập khác	44.624.003	536.569.326
	7.635.628.576	2.700.264.039

Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ, CADIVI được hỗ trợ lãi suất 2%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, cty được hỗ trợ từ HSBC 2.666.154.567đ, VCB 5.111.927.950đ, Viettin 2.702.498.589đ.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Các khoản phạt	13.729.082	17.574.365
Các khoản khác	-	1
	13.729.082	17.574.366

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.690.377.577.679	2.933.544.265.860
Chi phí nhân công	63.121.806.847	64.111.176.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.652.510.371	39.677.625.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.308.685.789	69.120.766.526
Chi phí khác bằng tiền	54.777.964.743	68.888.292.882
	1.905.238.545.429	3.175.342.127.160

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 Tháng 2023	6 Tháng 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	239.256.274.885	287.681.135.013
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	47.851.254.977	57.536.227.003
- Chi phí không được trừ	1.243.483.840	503.549.856
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(68.000.000)	(169.870.761)
- Dự phòng hàng tồn kho	685.296.751	1.305.420.478
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	7.681.217.666	(429.570.584)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	(57.097.500)	(22.839.000)
- Thuế TNDN năm 2022 bổ sung	16.983.600	-
Chi phí thuế TNDN	<u>57.353.139.334</u>	<u>58.722.916.992</u>

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

		Đơn vị tính: VND		
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Bảng Cân đối kế toán				
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	6 Tháng 2023	6 Tháng 2022
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện	2.679.361.030	10.360.578.697	(7.681.217.667)	429.570.584
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	37.000.000	(31.000.000)	68.000.000	169.870.761
Dự phòng hàng tồn kho	966.515.941	1.651.812.691	(685.296.750)	(1.305.420.478)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	
Dự phòng mất việc làm	1.607.408.800	1.607.408.800	-	
Các khoản khác	(395.932.582)	(395.932.582)	-	
	<u>4.894.353.189</u>	<u>13.192.867.606</u>	<u>(8.298.514.417)</u>	<u>(705.979.133)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh				
			<u>(8.298.514.417)</u>	<u>(705.979.133)</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

69.787.106.872

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>6T/2023</u>	<u>6T/2022</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	5.138.446.497	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.203.386.588	60.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	443.523.393.749	1.251.285.307.070
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.409.237.530	2.853.357.388
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	391.591.951	325.054.281
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	752.268.426	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	409.846.710.021	687.257.607.124
		Cổ tức chi trả	110.906.182.000	221.554.540.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.344.377.868	1.847.352.423
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	6.567.737.242	-
		Cổ tức nhận được	285.487.500	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	64.507.445.558	64.701.342.780
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.910.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.042.951.694.840	92.712.775.551
		Lãi mua hàng trả chậm	170.186.068	-
Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	208.432.440	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	683.307.987	86.572.514
			<u>683.307.987</u>	<u>86.572.514</u>
Trả trước người bán				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT		Điều chỉnh giảm giá mua NVL	18.342.009	-
			<u>18.342.009</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng hóa, dịch vụ	1.100.839.192	43.943.965.321
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	24.886.422.647	208.247.185.679
			<u>25.987.261.839</u>	<u>252.191.151.000</u>

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	356.872	224.032.335
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	-	1.021.981.345
			<u>356.872</u>	<u>1.246.013.680</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	6T/2023	6T/2022
Hội đồng quản trị	-	-
Ban Điều hành	7.065.736.250	7.704.826.360
Ban Kiểm soát	657.202.370	775.033.620

38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2023

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2023 (30/06/2023) đến ngày lập Báo cáo tài chính, theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28/06/2023 về việc chi trả cổ tức đợt 3 bằng tiền, ngày 14/07/2023 công ty chốt danh sách cổ đông, ngày 28/07/2023 chi trả cổ tức 40%.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

40 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 2 năm 2023 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 119,987 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2022 là 134,847 tỷ đồng, biến động giảm 11,02% (trung ứng giảm 14,860 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Quý 2/2023, do ảnh hưởng của chính sách tài chính, tiền tệ nên công ty sụt giảm doanh thu so với cùng kỳ Quý 2/2022 là 678,590 tỷ (trung ứng giảm 21,32%), đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng kết quả lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thu

hah



anh

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 07 năm 2023